TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:12/2020/HNST
Ngày: 17/3/2020
V/v:" Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1 Ông Nguyễn Thanh Vân
2. Bà Phan Thị Thu Thảo

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Trần Hiền Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 738/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc: ***" Ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Ngọc H, sinh năm 1989 (Có mặt).
HKTT: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.
* Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
HKTT: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2019, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô Thị Ngọc H trình bày:

Chị H và anh L kết hôn với nhau vào năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2012. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc thời gian đầu. Đến đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L không quan tâm chăm lo vợ con, thường uống rượu say xỉn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Thế D sinh ngày 15/3/2013 hiện đang sống với chị H. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn L được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên hòa giải cũng như để dự phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh L vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án không lấy lời khai được đối với anh L và lập biên bản ghi nhận về việc không tiến hành hòa giải được đối với anh L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có quan điểm*:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh L. Sau ly hôn, chị H được quyền nuôi con chung là Trần Thế D sinh ngày 15/3/2013. Ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn L được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh L kết hôn với nhau vào năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2012 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo như chị H trình bày, quá trình chung sống vợ chồng chị H anh L sống hạnh phúc đến năm 2016. Đầu năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị H trình bày do anh L không quan tâm chăm sóc vợ con, thường uống rượu say xỉn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc xác minh ngày 07/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đối với ông Trần Văn N là cha ruột anh L cũng như người dân tại địa phương nơi chị H, anh L sinh sống đã xác nhận vợ chồng chị H, anh L đã có xảy ra mâu thuẫn từ khoảng năm 2016, chị H đã về nhà mẹ ruột tại xã B sinh sống từ đầu năm 2016 đến nay. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H anh L đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của chị H anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu

xin ly hôn của chị H là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có một con chung tên Trần Thế D sinh ngày 15/3/2013. Sau khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy hiện nay cháu D còn nhỏ đang được chị H nuôi dưỡng. Cháu D cần được sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu D cần để cho chị H được nuôi con chung là phù hợp.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị Ngọc H đối với anh Trần Văn L.

Chị Ngô Thị Ngọc H được ly hôn với anh Trần Văn L.

Ghi nhận việc chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng.

2. Về con chung: Sau ly hôn, chị H được nuôi con chung tên Trần Thế D sinh ngày 15/3/2013. Ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Tuy nhiên vì quyền và lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí:

Án phí HNST: Chị H phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0009552 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C tỉnh Bến Tre. Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Chị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng

* *Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *Các bên đương sự;*
- *Chi cục THADS huyện Châu Thành;*
- *UBND xã An Phước;*
- *Lưu hồ sơ.*